

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam -  
Công ty Cổ phần**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

# Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 40

# Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được cổ phần hóa theo Quyết định số 446/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) Công ty Cổ phần số 0300585984 ngày 31 tháng 12 năm 2014, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58 Đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và hai (2) chi nhánh đặt tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và số 8 Đường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lê Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Hùng Cường	Thành viên
Ông Đinh Quốc Hưng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Trang	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2017
Bà Huỳnh Ngọc Nữ Phương Nga	Thành viên	bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2017
Bà Trần Thị Hồng Lĩnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2017
Bà Lê Nguyễn Thị Mai Ngân	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2017
Ông Văn Tích Vĩnh	Thành viên	từ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Oanh	Thành viên	từ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2017

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hùng Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2017

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

# Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Thị Xuân Liễu  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2018



Số tham chiếu: 61352465/19456123-HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) và công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**


Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 25 tháng 2 năm 2017.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



  
Hang Nhật Quang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1772-2018-004-1



Lương Kim Diên An  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 2736-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐÒI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.261.075.399.781</b>	<b>1.030.064.517.351</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>153.060.882.409</b>	<b>143.580.153.038</b>
111	1. Tiền		153.060.882.409	143.580.153.038
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>290.955.873.731</b>	<b>149.005.834.641</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.1	290.955.873.731	149.005.834.641
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>442.561.480.564</b>	<b>339.343.231.880</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	439.452.036.837	337.244.619.428
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	458.359.882	1.402.586.785
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	7.293.395.838	5.679.994.519
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(5.228.110.651)	(5.693.937.673)
139	5. Tài sản thừa chờ xử lý		585.798.658	709.968.821
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>328.256.126.336</b>	<b>356.747.039.794</b>
141	1. Hàng tồn kho		329.454.317.442	357.384.200.913
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.198.191.106)	(637.161.119)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>46.241.036.741</b>	<b>41.388.257.998</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	1.086.149.577	2.571.925.232
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		29.555.646.927	22.070.772.599
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	15.599.240.237	16.745.560.167



Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.776.295.279.854</b>	<b>1.786.347.672.863</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>265.000.000</b>	<b>265.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		265.000.000	265.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>459.393.244.767</b>	<b>283.382.464.199</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	452.519.740.792	276.285.986.612
222	Nguyên giá		773.318.699.380	579.035.635.961
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(320.798.958.588)	(302.749.649.349)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	6.873.503.975	7.096.477.587
228	Nguyên giá		12.631.513.750	12.631.513.750
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.758.009.775)	(5.535.036.163)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>10</b>	<b>5.370.446.842</b>	<b>5.771.220.512</b>
231	1. Nguyên giá		11.797.057.729	13.541.739.732
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(6.426.610.887)	(7.770.519.220)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.712.553.500</b>	<b>210.157.481.999</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.712.553.500	210.157.481.999
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>1.263.274.495.500</b>	<b>1.226.653.223.882</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	12.2	1.239.717.944.723	1.226.653.223.882
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.3	23.556.550.777	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>46.279.539.245</b>	<b>60.118.282.271</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	46.279.539.245	57.928.571.367
269	2. Lợi thế thương mại		-	2.189.710.904
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.037.370.679.635</b>	<b>2.816.412.190.214</b>




Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần


B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.083.275.080.327</b>	<b>1.020.578.962.128</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>925.534.798.244</b>	<b>861.908.021.081</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	262.128.463.135	347.654.716.825
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	22.606.020.241	10.063.129.753
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	495.372.911	2.308.035.969
314	4. Phải trả người lao động		7.786.366.000	7.084.360.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.163.867.579	5.620.276.475
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.582.819.464	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	115.180.450.500	68.768.172.833
320	8. Vay ngắn hạn	18	502.723.027.995	412.845.978.946
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	8.868.410.419	7.563.350.280
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>157.740.282.083</b>	<b>158.670.941.047</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	317.250.000	497.827.000
338	2. Vay và nợ dài hạn	18	156.730.649.694	158.173.114.047
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.3	692.382.389	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.954.095.599.308</b>	<b>1.795.833.228.086</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.954.095.599.308</b>	<b>1.795.833.228.086</b>
411	1. Vốn cổ phần	20.1	1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	20.1	787.114.305	787.114.305
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	20.1	27.383.219.523	5.100.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.1	649.226.216.554	493.912.463.834
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		350.394.289.673	147.836.917.871
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		298.831.926.881	346.075.545.963
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20.5	58.699.048.926	78.033.649.947
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.037.370.679.635</b>	<b>2.816.412.190.214</b>

  
Nguyễn Phương Minh  
Người lập

  
Hồ Minh Sơn  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Xuân Liễu  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2018


Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần


B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	4.389.176.068.111	5.571.510.280.429
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(1.594.582.443)	(4.277.674.220)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	4.387.581.485.668	5.567.232.606.209
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(4.230.414.503.137)	(5.074.848.073.444)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		157.166.982.531	492.384.532.765
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	151.706.216.962	223.942.052.011
22	7. Chi phí tài chính	23	(39.087.065.472)	(91.781.213.594)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(37.837.046.960)	(41.555.392.474)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	12.2	172.511.452.045	93.053.531.055
25	9. Chi phí bán hàng	24	(74.908.619.199)	(240.652.957.217)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(72.108.448.593)	(117.868.270.316)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		295.280.518.274	359.077.674.704
31	12. Thu nhập khác	26	5.297.894.353	2.680.169.089
32	13. Chi phí khác	26	(706.674.793)	(343.186.640)
40	14. Lợi nhuận khác	26	4.591.219.560	2.336.982.449
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		299.871.737.834	361.414.657.153
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(347.428.564)	(14.151.797.797)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.3	(692.382.389)	(1.187.313.393)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		298.831.926.881	346.075.545.963
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		318.084.612.343	313.936.344.612
62	20. (Lỗ) lãi thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(19.252.685.462)	32.139.201.351
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.4	2.481	2.464
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.4	2.481	2.464

  
Nguyễn Phương Minh  
Người lập

  
Hồ Minh Sơn  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Xuân Liễu  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2018



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>299.871.737.834</b>	<b>361.414.657.153</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	8, 9, 10	39.931.155.365	60.170.893.179
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		95.202.965	(6.283.001.019)
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(18.184.233)	131.721.599
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(316.422.248.767)	(318.101.609.797)
06	Chi phí lãi vay	23	37.837.046.960	41.555.392.474
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>61.294.710.124</b>	<b>138.888.053.589</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(100.440.810.655)	33.793.618.672
10	Giảm hàng tồn kho		27.929.883.471	203.237.703.376
11	Giảm các khoản phải trả		(38.190.806.770)	(268.596.452.087)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		8.132.597.489	(7.727.062.041)
14	Tiền lãi vay đã trả		(37.856.157.659)	(41.989.326.887)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(53.999.401)	(14.161.741.653)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	19	(12.462.285.232)	(11.148.018.866)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(91.646.868.633)</b>	<b>32.296.774.103</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(21.144.590.294)	(32.051.241.864)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		24.636.585.660	20.909.091
23	Tiền chi mua trái phiếu và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(209.150.039.090)	(330.005.834.641)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		67.200.000.000	436.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư vào góp vốn đơn vị khác		(7.200.000.000)	15.217.508.927
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		181.600.000.000	(139.050.993.915)
27	Lãi tiền gửi và cổ tức nhận được		98.590.853.168	250.776.629.862
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>134.532.809.444</b>	<b>200.906.977.460</b>




Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần


B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền vay nhận được	18	2.678.928.160.288	4.096.126.228.053
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(2.590.463.042.925)	(4.387.117.624.907)
36	Cổ tức đã trả	20.2	(121.800.000.000)	(11.309.877.900)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(33.334.882.637)</b>	<b>(302.301.274.754)</b>
<b>50</b>	<b>Tăng (giảm) tiền thuần trong năm</b>		<b>9.551.058.174</b>	<b>(69.097.523.191)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền đầu năm</b>		<b>143.580.153.038</b>	<b>212.671.695.457</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(70.328.803)	5.980.772
<b>70</b>	<b>Tiền cuối năm</b>	<b>4</b>	<b>153.060.882.409</b>	<b>143.580.153.038</b>

  
Nguyễn Phương Minh  
Người lập

  
Hồ Minh Sơn  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Xuân Liên  
Tổng Giám đốc



Ngày 20 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Tập đoàn bao gồm Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần (“VOC” hoặc “Tổng Công ty”), một công ty con và các công ty liên kết như sau:

**Công ty**

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 446/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) Công ty Cổ phần số 0300585984 ngày 31 tháng 12 năm 2014, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58 Đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và hai (2) chi nhánh đặt tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và số 8 Đường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 362 (31 tháng 12 năm 2016: 593).

**Công ty con**

**Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật (“VPK”)**

Tổng Công ty sở hữu 51,05% vốn chủ sở hữu trong VPK, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001186 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 10 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của VPK là sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bia. VPK có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Lô 6-12 Khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**Các công ty liên kết**

**Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân (“Calofic”)**

Tổng Công ty sở hữu 24% vốn chủ sở hữu trong Calofic, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư (“GCNĐT”) số 2148108377 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Quảng Ninh cấp ngày 30 tháng 12 năm 2015 và các GCNĐT điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Calofic là sản xuất và chế biến dầu thực vật và các sản phẩm phụ liên quan. Calofic có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Cái Lân, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An (“TAC”)**

Tổng Công ty sở hữu 26,54% vốn chủ sở hữu trong TAC, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103002698 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của TAC là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật. TAC có trụ sở đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

***Các công ty liên kết (tiếp theo)***

***Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina (“LG Vina”)***

Tổng Công ty sở hữu 40% vốn chủ sở hữu trong LG Vina, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600254869 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 22 tháng 10 năm 1997 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của LG Vina là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mỹ phẩm. LG Vina có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

***Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè (“Golden Hope”)***

Tổng Công ty sở hữu 49% vốn chủ sở hữu trong Golden Hope, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300832672 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Golden Hope là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Golden Hope có trụ sở đăng ký tại số 370 Gò Ô Môi, Khu phố 2, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Tổng Công ty ("công ty mẹ") và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |  |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa.                         | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.  |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 46 năm
Máy móc thiết bị	5 - 25 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Tài sản khác	5 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 46 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm

**3.7 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	16 năm
------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Lợi thế kinh doanh*

Lợi thế kinh doanh là giá trị được tạo ra từ hoạt động của một Tổng Công ty Nhà nước kể từ ngày thành lập cho đến ngày thực hiện định giá và cổ phần hóa, được xác định theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC (“Thông tư 127”) của Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2014. Giá trị lợi thế kinh doanh đã được đánh giá lại trong năm 2015 theo Biên bản Quyết toán cổ phần hóa ngày 22 tháng 12 năm 2015. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

##### *Chi phí thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của số tiền mà Tập đoàn trả trước cho việc thuê đất tại Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam trong thời hạn 45 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư 45.

#### 3.11 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

##### *Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc năm tài chính được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư.

#### **3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **3.14 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

*Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	155.653.446	294.867.952
Tiền gửi ngân hàng	152.905.228.963	143.285.285.086
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>153.060.882.409</b>	<b>143.580.153.038</b>

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>439.452.036.837</b>	<b>337.244.619.428</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>365.642.907.844</i>	<i>289.720.572.145</i>
<i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</i>	<i>20.323.280.757</i>	<i>9.435.035.673</i>
<i>Công ty TNHH Container Sài Gòn</i>	<i>7.579.731.003</i>	<i>3.581.456.393</i>
<i>Công ty Cổ phần Thực phẩm Á Châu</i>	<i>5.741.617.200</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Dầu thực vật Thủ Đức</i>	<i>4.252.232.000</i>	<i>4.252.232.000</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>35.912.268.033</i>	<i>30.255.323.217</i>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>458.359.882</b>	<b>1.402.586.785</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>7.293.395.838</b>	<b>5.679.994.519</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Lãi tiền gửi</i>	<i>3.643.362.776</i>	<i>2.115.922.397</i>
<i>Bảo hiểm bồi thường</i>	<i>146.699.304</i>	<i>1.553.726.666</i>
<i>Khác</i>	<i>3.503.333.758</i>	<i>2.010.345.456</i>
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>(5.228.110.651)</b>	<b>(5.693.937.673)</b>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>441.975.681.906</b>	<b>338.633.263.059</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN** (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	5.693.937.673	5.642.232.000
Dự phòng trích lập trong năm	153.458.675	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	294.784.689
Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(619.285.697)</u>	<u>(243.079.016)</u>
Số cuối năm	<u>5.228.110.651</u>	<u>5.693.937.673</u>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	243.990.149.469	31.971.271.830
Thành phẩm	45.997.576.171	66.372.183.612
Nguyên vật liệu	33.303.794.550	250.922.510.484
Công cụ, dụng cụ	3.832.178.769	5.132.165.619
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	<u>2.330.618.483</u>	<u>2.986.069.368</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>329.454.317.442</u></b>	<b><u>357.384.200.913</u></b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(1.198.191.106)</u>	<u>(637.161.119)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>328.256.126.336</u></b>	<b><u>356.747.039.794</u></b>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	637.161.119	12.564.283.711
Dự phòng trích lập trong năm	687.093.730	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(126.063.743)	(1.792.171.760)
Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	(10.134.950.832)
Số cuối năm	<u>1.198.191.106</u>	<u>637.161.119</u>

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.086.149.577</b>	<b>2.571.925.232</b>
Công cụ và dụng cụ	239.291.575	408.924.809
Chi phí tài trợ quảng cáo	-	624.999.999
Khác	846.858.002	1.538.000.424
<b>Dài hạn</b>	<b>46.279.539.245</b>	<b>57.928.571.367</b>
Tiền thuê đất trả trước	30.842.393.812	32.008.111.840
Lợi thế kinh doanh	13.756.078.297	20.463.587.545
Khác	<u>1.681.067.136</u>	<u>5.456.871.982</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>47.365.688.822</u></b>	<b><u>60.500.496.599</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VND					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	193.518.985.298	367.988.047.640	10.879.226.213	4.788.961.560	1.860.415.250	579.035.635.961
Mua mới	-	661.960.000	366.841.818	-	-	1.028.801.818
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	72.619.574.540	126.340.039.680	2.470.949.209	-	17.740.091.147	219.170.654.576
Phân loại lại	1.744.682.003	-	-	-	-	1.744.682.003
Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	(1.883.977.598)	(153.661.398)	-	(2.037.638.996)
Thanh lý trong năm	-	(24.375.094.949)	(992.061.033)	(256.280.000)	-	(25.623.435.982)
Số cuối năm	<u>267.883.241.841</u>	<u>470.614.952.371</u>	<u>10.840.978.609</u>	<u>4.379.020.162</u>	<u>19.600.506.397</u>	<u>773.318.699.380</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>24.759.093.124</i>	<i>54.974.046.512</i>	<i>8.557.579.997</i>	<i>3.036.577.625</i>	<i>674.955.402</i>	<i>92.002.252.660</i>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số đầu năm	(72.865.595.456)	(215.734.195.748)	(9.712.024.678)	(3.570.276.638)	(867.556.829)	(302.749.649.349)
Khấu hao trong năm	(7.820.293.732)	(29.974.415.184)	(477.625.499)	(273.319.703)	(761.753.965)	(39.307.408.083)
Phân loại lại	(1.744.682.003)	-	-	-	-	(1.744.682.003)
Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	1.883.977.598	153.661.398	-	2.037.638.996
Thanh lý trong năm	-	19.729.497.613	992.061.033	243.583.205	-	20.965.141.851
Số cuối năm	<u>(82.430.571.191)</u>	<u>(225.979.113.319)</u>	<u>(7.313.611.546)</u>	<u>(3.446.351.738)</u>	<u>(1.629.310.794)</u>	<u>(320.798.958.588)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	<u>120.653.389.842</u>	<u>152.253.851.892</u>	<u>1.167.201.535</u>	<u>1.218.684.922</u>	<u>992.858.421</u>	<u>276.285.986.612</u>
Số cuối năm	<u>185.452.670.650</u>	<u>244.635.839.052</u>	<u>3.527.367.063</u>	<u>932.668.424</u>	<u>17.971.195.603</u>	<u>452.519.740.792</u>

Tập đoàn đã sử dụng nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị với giá trị còn lại tương ứng là 263.423.567.998 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng. Chi tiết được thể hiện tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm và số cuối năm	9.747.217.260	2.884.296.490	12.631.513.750
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	2.884.296.490	2.884.296.490
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số đầu năm	(2.650.739.673)	(2.884.296.490)	(5.535.036.163)
Hao mòn trong năm	(222.973.612)	-	(222.973.612)
Số cuối năm	(2.873.713.285)	(2.884.296.490)	(5.758.009.775)
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	7.096.477.587	-	7.096.477.587
Số cuối năm	6.873.503.975	-	6.873.503.975

Tập đoàn đã sử dụng quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 5.605.685.948 VND để làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng. Chi tiết được thể hiện tại Thuyết minh số 18.

**10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	VND	
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	13.541.739.732	
Phân loại lại	(1.744.682.003)	
Số cuối năm	11.797.057.729	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số đầu năm	(7.770.519.220)	
Khấu hao trong năm	(400.773.670)	
Phân loại lại	1.744.682.003	
Số cuối năm	(6.426.610.887)	
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	5.771.220.512	
Số cuối năm	5.370.446.842	

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phát triển phần mềm	1.712.553.500	1.712.553.500
Xây dựng nhà máy	-	204.470.813.499
Lắp đặt máy móc	-	3.974.115.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.712.553.500</u></b>	<b><u>210.157.481.999</u></b>

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**12.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tiền gửi có kỳ hạn (*)</b>	<b>190.955.873.731</b>	<b>149.005.834.641</b>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	190.955.873.731	81.805.834.641
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	17.200.000.000
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>-</b>
Trái phiếu – Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (**)	100.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>290.955.873.731</u></b>	<b><u>149.005.834.641</u></b>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm và có lãi suất 7,1%/năm.

(\*\*) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc mười hai tháng và hưởng lãi suất 9,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**12.2 Đầu tư vào các công ty liên kết**

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Calofic</i>	<i>TAC</i>	<i>LG Vina</i>	<i>Golden Hope</i>	<i>Nortalic</i>	<i>Nakydaco</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
<b>Giá trị đầu tư</b>							
Số đầu năm	572.600.582.675	239.039.471.837	71.321.827.562	47.192.438.524	151.200.000.000	21.646.946.823	1.103.001.267.421
Tăng trong năm	-	-	7.200.000.000	-	-	-	7.200.000.000
Thanh lý	-	-	-	-	(151.200.000.000)	-	(151.200.000.000)
Phân loại lại	-	-	-	-	-	(21.646.946.823)	(21.646.946.823)
Khác	-	11.784.077.836	-	-	-	-	11.784.077.836
Số cuối năm	<u>572.600.582.675</u>	<u>250.823.549.673</u>	<u>78.521.827.562</u>	<u>47.192.438.524</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>949.138.398.434</u>
<b>Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua các công ty liên kết</b>							
Số đầu năm	141.275.684.634	221.402.727	24.487.860.838	(47.192.438.524)	3.674.258.263	1.185.188.523	123.651.956.461
Phần lợi nhuận (lỗ) trong năm	152.937.103.200	23.380.288.334	(4.530.354.920)	-	-	724.415.431	172.511.452.045
Thanh lý	-	-	-	-	(3.674.258.263)	-	(3.674.258.263)
Phân loại lại	-	-	-	-	-	(1.909.603.954)	(1.909.603.954)
Số cuối năm	<u>294.212.787.834</u>	<u>23.601.691.061</u>	<u>19.957.505.918</u>	<u>(47.192.438.524)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>290.579.546.289</u>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số đầu năm	<u>713.876.267.309</u>	<u>239.260.874.564</u>	<u>95.809.688.400</u>	<u>-</u>	<u>154.874.258.263</u>	<u>22.832.135.346</u>	<u>1.226.653.223.882</u>
Số cuối năm	<u>866.813.370.509</u>	<u>274.425.240.734</u>	<u>98.479.333.480</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.239.717.944.723</u>

**12.3 Đầu tư vào đơn vị khác**

Số dư cuối kỳ thể hiện giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tân Bình (“Nakydaco”) do Tổng Công ty không còn ảnh hưởng đáng kể đối với Nakydaco kể từ ngày 28 tháng 2 năm 2017.

Nakydaco được cổ phần hóa theo Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) Công ty Cổ phần số 0303587122 ngày 10 tháng 12 năm 2004, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Nakydaco có trụ sở đăng ký tại số 899 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.



Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	2.172.990.931	54.997.931
Denali Trading Pte Ltd	185.023.972.474	153.126.359.143
Wilmar Trading Pte Ltd	40.988.081.894	145.891.074.722
Công ty TNHH Giấy Vina Kraft	8.670.269.685	9.185.065.175
Công ty TNHH Hóa chất Tân Phú Cường	2.812.288.765	2.138.613.125
Khác	22.460.859.386	37.258.606.729
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>262.128.463.135</u></b>	<b><u>347.654.716.825</u></b>

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	20.000.000.000	-
Công ty TNHH Veng Seng	944.166.388	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Phú Cường	313.474.150	313.474.150
Công ty Cổ phần Huy Mai	210.242.550	1.790.868.400
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Naeng Pov	-	1.004.355.300
Khác	1.138.137.153	6.954.431.903
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>22.606.020.241</u></b>	<b><u>10.063.129.753</u></b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(15.892.669.400)	347.428.564	(53.999.401)	(15.599.240.237)
Thuế giá trị gia tăng	1.066.185.869	781.600.697.418	(782.666.883.287)	-
Thuế thu nhập cá nhân	712.413.862	3.908.280.105	(4.212.821.696)	407.872.271
Tiền thuế đất	529.436.238	689.334.397	(1.131.269.995)	87.500.640
Thuế khác	(852.890.767)	22.647.618.130	(21.794.727.363)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>(14.437.524.198)</u></b>	<b><u>809.193.358.614</u></b>	<b><u>(809.859.701.742)</u></b>	<b><u>(15.103.867.326)</u></b>
<i>Trong đó:</i>				
Thuế nộp thừa	(16.745.560.167)			(15.599.240.237)
Thuế phải nộp	2.308.035.969			495.372.911

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển	863.673.882	-
Chi phí tiếp thị	774.555.113	1.814.610.623
Chi phí lãi vay	333.193.276	352.303.975
Chi phí phải trả khác	1.192.445.308	3.453.361.877
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.163.867.579</u></b>	<b><u>5.620.276.475</u></b>

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>115.180.450.500</b>	<b>68.768.172.833</b>
Hợp đồng ngoại tệ có kỳ hạn	99.423.983.854	-
Phải trả cổ phần hóa	12.716.244.592	60.195.502.292
Hàng hóa tạm mượn	1.975.365.000	6.889.878.000
Khác	1.064.857.054	1.682.792.541
<b>Dài hạn</b>	<b>317.250.000</b>	<b>497.827.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	317.250.000	497.827.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>115.497.700.500</u></b>	<b><u>69.265.999.833</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>1.975.365.000</i>	<i>6.889.878.000</i>
<i>Bên khác</i>	<i>113.522.335.500</i>	<i>62.376.121.833</i>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. VAY VÀ NỢ**

	Số đầu năm	Nhận tiền vay	Trả tiền vay	Phân loại lại	Đánh giá lại	VND Số cuối năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>412.845.978.946</b>	<b>2.667.358.998.288</b>	<b>(2.587.463.042.925)</b>	<b>9.981.093.686</b>	-	<b>502.723.027.995</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	407.862.511.820	2.667.358.998.288	(2.582.479.575.799)	-	-	492.741.934.309
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2)	4.983.467.126	-	(4.983.467.126)	9.981.093.686	-	9.981.093.686
<b>Dài hạn</b> (Thuyết minh số 18.2)	<b>158.173.114.047</b>	<b>11.569.162.000</b>	<b>(3.000.000.000)</b>	<b>(9.981.093.686)</b>	<b>(30.532.667)</b>	<b>156.730.649.694</b>
Vay ngân hàng	145.521.487.121	11.569.162.000	(3.000.000.000)	(9.000.000.000)	-	145.090.649.121
Nợ từ bên thứ ba	12.651.626.926	-	-	(981.093.686)	(30.532.667)	11.640.000.573
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>571.019.092.993</b>	<b>2.678.928.160.288</b>	<b>(2.590.463.042.925)</b>	<b>-</b>	<b>(30.532.667)</b>	<b>659.453.677.689</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. VAY VÀ NỢ** (tiếp theo)

**18.1. Vay ngắn hạn từ ngân hàng**

Tập đoàn có các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

<i>Tên ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Ngày đến hạn</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	312.110.020.306	Từ ngày 17 tháng 2 năm 2018 đến ngày 15 tháng 3 năm 2018	5,0 – 7,0	Tín chấp
	12.508.139.523	Từ ngày 14 tháng 8 năm 2018 đến ngày 11 tháng 12 năm 2018	7,0 – 8,0	Máy in sáu màu Sunrise với giá trị còn lại là 12.900.327.000 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	129.204.631.030	Từ ngày 5 tháng 2 năm 2018 đến ngày 7 tháng 3 năm 2018	3,0 – 5,0	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	38.919.143.450	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2018 đến ngày 12 tháng 12 năm 2018	7,0 – 7,6	Máy móc và thiết bị trị giá 41.291.058.680 VND; và quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 5.605.685.948 VND tại Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>492.741.934.309</u></b>			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. VAY VÀ NỢ** (tiếp theo)

**18.2 Các khoản vay và nợ dài hạn**

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	154.090.649.121	Từ ngày 12 tháng 11 năm 2018 đến ngày 12 tháng 11 năm 2024	9,4	Máy móc, thiết bị và nhà xưởng với giá trị còn lại là 209.232.182.318 VND tại Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	9.000.000.000			
<i>Vay dài hạn</i>	145.090.649.121			
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (*)	12.621.094.259	Từ ngày 12 tháng 5 năm 2018 đến ngày 12 tháng 5 năm 2028	-	Tín chấp
<i>Trong đó:</i>				
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	981.093.686			
<i>Nợ dài hạn</i>	11.640.000.573			

(\*) Tập đoàn có khoản vay tín chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988. Tập đoàn dùng khu đất trên để góp vốn thành lập Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina. Ngoài ra, khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn cho việc xây dựng dự án nhà máy sản xuất thùng giấy carton tại Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

**19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	Số đầu năm	Trích lập quỹ	Sử dụng quỹ	VND Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.422.363.956	13.767.345.371	(12.462.285.232)	8.727.424.095
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	140.986.324	-	-	140.986.324
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.563.350.280</b>	<b>13.767.345.371</b>	<b>(12.462.285.232)</b>	<b>8.868.410.419</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	VND				
	Vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>					
Số đầu năm	1.218.000.000.000	(222.284.603.416)	424.644.557	196.810.129.054	1.192.950.170.195
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	313.936.344.612	313.936.344.612
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.100.000.000	(5.100.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.550.000.000)	(2.550.000.000)
Hợp nhất kinh doanh	-	(111.321.467)	-	(63.657.657.303)	(63.768.978.770)
Thoái vốn tại công ty con	-	223.183.039.188	-	58.417.403.772	281.600.442.960
Giảm khác	-	-	(424.644.557)	(3.943.756.301)	(4.368.400.858)
Số cuối năm	<u>1.218.000.000.000</u>	<u>787.114.305</u>	<u>5.100.000.000</u>	<u>493.912.463.834</u>	<u>1.717.799.578.139</u>
<b>Năm nay</b>					
Số đầu năm	1.218.000.000.000	787.114.305	5.100.000.000	493.912.463.834	1.717.799.578.139
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	318.084.612.343	318.084.612.343
Cổ tức công bố	-	-	-	(121.800.000.000)	(121.800.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	27.285.429.811	(27.285.429.811)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(13.685.429.812)	(13.685.429.812)
Sử dụng quỹ	-	-	(5.002.210.288)	-	(5.002.210.288)
Số cuối năm	<u>1.218.000.000.000</u>	<u>787.114.305</u>	<u>27.383.219.523</u>	<u>649.226.216.554</u>	<u>1.895.396.550.382</u>



Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Vốn cổ phần</b>		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>1.218.000.000.000</u>	<u>1.218.000.000.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức công bố trong năm	121.800.000.000	11.309.877.900
Cổ tức đã trả trong năm	(121.800.000.000)	(11.309.877.900)

**20.3 Cổ phiếu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu đã được duyệt	121.800.000	1.218.000.000.000	121.800.000	1.218.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	121.800.000	1.218.000.000.000	121.800.000	1.218.000.000.000

**20.4 Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	318.084.612.343	313.936.344.612
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	<u>(15.904.230.617)</u>	<u>(13.767.345.371)</u>
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>302.180.381.726</b>	<b>300.168.999.241</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	121.800.000	121.800.000
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
- Lãi cơ bản	2.481	2.464
- Lãi suy giảm	2.481	2.464

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán năm này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 14 tháng 6 năm 2017.

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã trừ khoản trích quỹ khen thưởng và phúc lợi được ước tính bằng 5% lợi nhuận để lại của năm 2017.

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và vào ngày kết thúc của báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	78.033.649.947	212.841.524.105
(Lỗ) lãi trong năm	(19.252.685.462)	32.139.201.351
Sử dụng quỹ	(81.915.559)	-
Cổ tức công bố	-	(11.309.877.900)
Hợp nhất kinh doanh	-	78.515.327.379
Thoái vốn tại công ty con	-	(234.152.524.988)
<b>Số cuối năm</b>	<b>58.699.048.926</b>	<b>78.033.649.947</b>

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>4.389.176.068.111</b>	<b>5.571.510.280.429</b>
Doanh thu bán hàng hóa	3.211.489.802.242	1.958.683.058.388
Doanh thu bán thành phẩm	1.151.848.023.432	3.575.198.937.559
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.904.960.293	32.830.449.232
Doanh thu khác	6.933.282.144	4.797.835.250
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>1.594.582.443</b>	<b>4.277.674.220</b>
Hàng bán bị trả lại	1.145.867.345	3.052.718.190
Chiết khấu thương mại	448.715.098	1.184.445.338
Giảm giá hàng bán	-	40.510.692
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b>4.387.581.485.668</b>	<b>5.567.232.606.209</b>
Trong đó:		
Các bên liên quan	3.331.385.035.098	1.589.015.247.865
Các bên khác	1.056.196.450.570	3.978.217.358.344

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức và lợi nhuận được chia	85.549.759.785	124.949.504.976
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	26.725.741.737	60.325.508.946
Tiền lãi trong năm	19.815.781.762	22.711.992.369
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.755.527.536	6.781.011.447
Khác	11.859.406.142	9.174.034.273
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>151.706.216.962</b>	<b>223.942.052.011</b>



Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.091.782.275.797	1.800.723.819.931
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.128.217.778.760	3.252.995.755.285
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.741.802.014	17.140.520.013
Giá vốn khác	7.672.646.566	3.987.978.215
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.230.414.503.137</u></b>	<b><u>5.074.848.073.444</u></b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	37.837.046.960	41.555.392.474
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.241.824.270	2.614.841.821
Chi phí lãi phải trả về cổ phần hóa	-	47.479.257.700
Khác	8.194.242	131.721.599
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>39.087.065.472</u></b>	<b><u>91.781.213.594</u></b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương	19.846.632.252	40.694.668.338
Chi phí vận chuyển	19.016.142.169	23.429.480.838
Quảng cáo và khuyến mãi	12.244.143.301	76.123.023.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.971.510.385	48.799.150.933
Khấu hao và hao mòn	1.944.335.843	466.454.562
Khác	10.885.855.249	51.140.178.891
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>74.908.619.199</u></b>	<b><u>240.652.957.217</u></b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương	33.703.808.377	57.222.060.627
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.045.146.194	15.792.321.151
Khấu hao và hao mòn	5.452.078.687	11.633.804.899
Chi phí đồ dùng văn phòng	969.296.123	2.817.031.643
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(465.827.022)	-
Khác	20.403.946.234	30.403.051.996
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>72.108.448.593</u></b>	<b><u>117.868.270.316</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>5.297.894.353</b>	<b>2.680.169.089</b>
Thuế tự vệ được hoàn	2.659.820.264	-
Tiền bồi thường nhận được	1.323.975.152	895.195.473
Khác	1.314.098.937	1.784.973.616
<b>Chi phí khác</b>	<b>(706.674.793)</b>	<b>(343.186.640)</b>
<b>LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b>	<b><u>4.591.219.560</u></b>	<b><u>2.336.982.449</u></b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	1.234.564.803.897	3.244.743.619.344
Chi phí lương	78.921.850.262	161.380.777.811
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.417.753.472	102.699.318.060
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 8, 9 và 10)	39.931.155.365	60.170.893.179
Chi phí khác	105.262.848.043	170.669.046.892
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.522.098.411.039</u></b>	<b><u>3.739.663.655.286</u></b>

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Tổng Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế (2016: 20%).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	14.151.797.797
Điều chỉnh thuế TNDN phát sinh do sáp nhập kinh doanh	347.428.564	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	692.382.389	1.187.313.393
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.039.810.953</u></b>	<b><u>15.339.111.190</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế TNDN và tổng lợi nhuận kế toán trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>299.871.737.834</b>	<b>361.414.657.153</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	59.974.347.567	72.282.931.431
<i>Điều chỉnh:</i>		
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	(34.502.290.409)	(7.179.596.753)
Lỗ thuế từ các năm trước chuyển sang	(17.750.967.922)	(29.093.189.435)
Thu nhập không chịu thuế	(17.109.951.957)	(24.283.340.995)
Lỗ thuế trong năm	5.243.486.539	-
Chi phí không được khấu trừ	5.128.259.005	1.963.504.812
Điều chỉnh thuế TNDN phát sinh do sáp nhập kinh doanh	347.428.564	-
Khác	(290.500.434)	1.648.802.130
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>1.039.810.953</b>	<b>15.339.111.190</b>

**28.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**28.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Tập đoàn đã ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả cùng với biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí phải trả	-	-	-	(59.410.229)
Doanh thu chưa thực hiện	516.563.893	-	516.563.893	(833.954.003)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.208.946.282)	-	(1.208.946.282)	(293.949.161)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(692.382.389)</b>	<b>-</b>	<b>(692.382.389)</b>	<b>(1.187.313.393)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.4 Lỗi thuế chuyển sang các năm sau**

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗi thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có khoản lỗi thuế lũy kế ước tính là 115.578.537.458 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 178.115.944.373 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗi đến năm	Lỗi tính thuế	Lỗi đã chuyển trong năm	VND	
				Lỗi không được chuyển	Lỗi chưa chuyển vào ngày 31 tháng 12 năm 2017
2012	2017	21.304.224.882	(21.304.224.882)	-	-
2013	2018	43.329.712.772	(43.329.712.772)	-	-
2015	2020	113.482.006.719	(24.120.901.956)	-	89.361.104.763
2017	2022	26.217.432.695	-	-	26.217.432.695
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>204.333.377.068</b>	<b>(88.754.839.610)</b>	<b>-</b>	<b>115.578.537.458</b>

Lỗi thuế ước tính nêu trên của Tập đoàn chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với số lỗi thuế lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 nêu trên do tại thời điểm này, Tập đoàn không thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai.

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
TAC	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	2.443.583.613.610	828.224.133.705
		Cổ tức nhận được	14.388.369.600	-
Nakydaco	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	775.436.619.120	630.432.228.530
		Mua hàng hóa	1.293.800.000	1.129.961.320
		Cổ tức được nhận	1.274.636.000	1.274.636.000



Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Golden Hope	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	106.512.099.920	117.008.826.700
		Mượn hàng hóa	15.181.941.350	9.922.255.644
		Cung cấp dịch vụ	3.661.726.248	4.849.095.330
		Phí dịch vụ gia công dầu	1.541.602.461	795.220.490
Calofic	Công ty liên kết	Cổ tức được nhận	45.397.387.665	106.277.877.797
		Cung cấp dịch vụ	962.104.000	8.426.313.200
		Mua hàng hóa	891.778.000	3.970.285.000
		Góp vốn đầu tư	-	62.696.582.675
LG Vina	Công ty liên kết	Cổ tức được nhận	24.489.366.520	13.672.191.179
		Góp vốn đầu tư	7.200.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC")	Công ty mẹ	Nhận tạm ứng khách hàng mua tài sản	20.000.000.000	-
		Mua hàng hóa	5.019.294.821	-
		Bán nguyên vật liệu	850.647.300	147.551.636.075
		Cung cấp dịch vụ	344.908.340	10.492.286.608
		Cổ tức đã trả	29.232.000.000	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>				
TAC	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	302.281.075.008	176.527.384.534
Nakydaco	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	58.000.826.752	46.430.077.408
Golden Hope	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và cung cấp dịch vụ	5.361.006.084	52.337.974.051
KDC	Công ty mẹ	Bán nguyên vật liệu và cung cấp dịch vụ	-	14.425.136.152
			<b><u>365.642.907.844</u></b>	<b><u>289.720.572.145</u></b>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>				
KDC	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	1.900.831.461	3.423.419
Golden Hope	Công ty liên kết	Phí gia công	272.159.470	51.574.512
			<b><u>2.172.990.931</u></b>	<b><u>54.997.931</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Người mua trả trước ngắn hạn</b>				
KDC	Công ty mẹ	Bán tài sản	20.000.000.000	-
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>				
Golden Hope	Công ty liên kết	Mượn công dụ, dụng cụ	1.975.365.000	6.889.878.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

VND		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và các lợi ích khác	8.467.560.000	7.568.656.000

**30. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG**

Tập đoàn hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND		
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	11.971.763.249	11.971.763.249
Từ 1 đến 5 năm	2.914.124.997	2.914.124.997
Trên 5 năm	19.101.921.101	19.398.449.661
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>33.987.809.347</b>	<b>34.284.337.907</b>

**31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động thực vật. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tập đoàn bán ra hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 32. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

- a. *Sáp nhập Công ty TNHH Trích ly Dầu Thực vật (“VOE”) và Công ty TNHH Thương mại Dầu Thực vật (“VOT”)*


Vào ngày 28 tháng 2 năm 2017, VOE và VOT đã được sáp nhập vào Tổng Công ty theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Bất thường Số 01/NQ-HDCD ngày 20 tháng 1 năm 2017. Theo đó, toàn bộ quyền và nghĩa vụ của VOE và VOT được chuyển giao cho Tổng Công ty. Tập đoàn cũng đã ghi giảm giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào VOE và VOT tương ứng với số tiền lần lượt là 26.800.921.000 VND và 16.126.813.000 VND.


- b. *Chuyển nhượng khoản đầu tư trong Công ty TNHH Dầu Thực vật Khu vực Miền Bắc Việt Nam (“NORTALIC”)*


Vào ngày 29 tháng 3 năm 2017, Tập đoàn đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần sở hữu trong NORTALIC cho Công ty Musim Mas Vietnam Oils & Fats Pte Ltd theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/HĐ-VOC/2017 ngày 8 tháng 2 năm 2017. Theo đó, Tập đoàn đã ghi giảm toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào NORTALIC tương ứng với số tiền là 151.200.000.000 VND.

### 33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

  
Nguyễn Phương Minh  
Người lập

  
Hồ Minh Sơn  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Xuân Liễu  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2018